TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN V** **TỈNH NAM ĐỊNH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 18/2018/HNGĐ - ST Ngày: 14-11-2018 *V/v "Ly hôn giữa ông C và bà C"*	**NHÂN DANH** **NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán chủ toạ phiên toà*: Bà Bùi Thị Gấm.

- *Các Hội thẩm nhân dân*:

1. Ông Trần Văn Đức.

2. Ông Phạm Văn Hùng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thảo - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hiên - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện V xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 80/2018/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2018 về việc ly hôn giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trần Trọng C, sinh năm 1940 "có mặt".

2. Bị đơn: Bà Trần Thị C, sinh năm 1940 "vắng mặt".

Đều ĐKHKTT và cư trú tại: Thôn V, thị trấn G, huyện V, tỉnh Nam Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Trong đơn khởi kiện ngày 28-8-2018, bản tự khai 30-8-2018, các biên bản hòa giải và tại phiên tòa, N đơn là ông Trần Trọng C trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị C tự nguyện chung sống với nhau vào khoảng năm 1958, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nào vì thời đó chưa có phong trào đăng ký kết hôn, chỉ cần hai bên gia đình gặp gỡ và đồng ý là xong. Từ năm 1964 đến tháng 5-1970, ông vào chiến trường miền Nam chiến đấu, khi nghe tin ông bị thương, tưởng ông đã hy sinh thì bà C liền bỏ về nhà mẹ đẻ, không chăm sóc mẹ chồng già yếu. Tất cả mọi chuyện, ông đều biết nhưng ông vẫn bỏ qua. Sau khi ông từ chiến trường trở về thì ông và bà C vẫn tiếp tục chung sống và sinh thêm được hai người con nữa, nhưng đều là con gái. Do bà C đồng ý

cho ông đi thêm bước nữa để có con trai, bà C còn khuyên ông nên lấy người còn trẻ khỏe, còn sinh được con nên đến khoảng năm 1992 thì ông đã chung sống với bà Nguyễn Thị T và có thêm hai đứa con gái nữa. Lúc đó, ông đã nhường cho bà C ở trên phần đất của bố mẹ ông để lại rồi cùng với bà T chuyển ra sinh sống ở nơi khác. Khi bà C biết ông không có con trai đã lạnh nhạt, coi thường và không quan tâm đến ông nữa. Những lần ông nằm viện do tuổi già và thương tích chiến trường để lại thì bà C không thăm nom, ngó ngàng gì đến ông. Ông nhận thấy bà C đã không làm tròn trách nhiệm của một người vợ. Ông muốn xin bà C một chữ ký để có thể nhập khẩu cho bà T là người đã chăm sóc ông lúc ốm đau, trái gió trở trời nhưng bà C không đồng ý. Nay, ông xác định ông và bà C chấm dứt quan hệ tình cảm từ hơn 23 năm nay (từ năm 1992 cho đến nay), ông không còn tình cảm gì với bà C, mâu thuẫn giữa ông và bà C đã trầm trọng và không thể hàn gắn được nữa. Do đó, ông C đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trần Thị C.

- Về con chung: Quá trình chung sống, ông và bà C có 03 con chung là Trần Trần Thị H, sinh năm 1960; Trần Thị H, sinh năm 1976 và Trần Thị N, sinh năm 1980. Hiện nay cả ba con chung của ông và bà C đều đã thành niên và có gia đình ổn định. Vì vậy ông không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết về con chung.

- Về tài sản, công nợ và những vấn đề khác có liên quan: Ông và bà C tự thỏa thuận giải quyết với nhau và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

* Tại đơn trình bày ý kiến ngày 10-9-2018, các biên bản hòa giải, bị đơn là bà Trần Thị C trình bày như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Trần Trọng C tự nguyện kết hôn với nhau vào khoảng tháng 8- 1958 (Âm lịch), có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán tại địa phương nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, thị trấn nào vì thời đó chưa có phong trào đăng ký kết hôn, chỉ cần hai bên gia đình gặp gỡ và đồng ý là xong. Năm 1993, bà được biết là ông C đã ngoại tình và có hai con gái với cô Nguyễn Thị T. Mặc dù rất đau xót nhưng bản thân bà lúc đó là một Đảng viên, là cán bộ xã nên bà đã âm thầm chịu đựng để gia đình được yên ấm. Bà và các con vẫn luôn coi ông C là chồng là cha. Các dịp lễ ông C vẫn đi lại với mẹ con bà. Bà không mắng mỏ, bạo hành, không ngược đãi, không gây tổn thương, tổn hại đến sức khỏe cũng như tinh thần cho ông C và vẫn tôn trọng ông C. Nhưng ông C cư xử không công bằng, khi bà lo tổ chức lễ cưới cho các con thì ông C không đưa cho bà một đồng nào để làm đám cưới cho các con. Nhưng lại chăm lo cho hai con của bà T từ lúc nhỏ, lo ăn học cho đến khi lập gia đình.

Nay ông C làm đơn xin ly hôn với bà vì lý do không chính đáng. Ông C xin ly hôn bà với mục đích, sau khi ly hôn xong thì sẽ đăng ký kết hôn với bà Nguyễn

Thị T và khi nào ông C mất đi thì toàn bộ tiền tuất của ông C sẽ cho bà T được hưởng. Vì lý do đó nên bà không đồng ý ly hôn với ông Trần Trọng C.

- Về con chung: Quá trình chung sống, bà và ông C có 03 con chung là Trần Thị H, sinh năm 1960; Trần Thị H, sinh năm 1976 và Trần Thị N, sinh năm 1980.

Hiện nay cả ba con chung của bà và ông C đều đã trưởng thành và có gia đình ổn định. Vì vậy bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về con chung.

- Về tài sản, công nợ và những vấn đề khác có liên quan: Bà và ông C tự thỏa thuận giải quyết với nhau sau và không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng.

- Về yêu cầu khởi kiện của đương sự: C cứ vào các Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016; Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc hội; Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Xử ly hôn giữa ông Trần Trọng C và bà Trần Thị C.

+ Về con chung: Quá trình chung sống ông C và bà C có 03 con chung là Trần Thị H, sinh năm 1960; Trần Thị H, sinh năm 1976 và Trần Thị N, sinh năm 1980. Hiện nay, ba người con chung đều đã trưởng thành, có gia đình riêng ổn định do đó ông C và bà C đều không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết nên không đặt ra giải quyết.

+ Về án phí ly hôn sơ thẩm: Do ông C là người cao tuổi do đó C cứ điểm đ khoản 1 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 miễn nộp tiền án phí cho ông C, số tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp được H lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. C cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Trần Trọng C và bà Trần Thị C đều thừa nhận ông bà tự nguyện chung sống với nhau từ khoảng năm 1958, có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, có sự chứng kiến của tổ chức, có con chung, được họ hàng, làng xóm thừa nhận nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã, phường nào. Như vậy, thời điểm xác lập quan hệ hôn nhân giữa ông C và bà C được tính từ năm 1958 và trước ngày 03-01-1987 nên C cứ hướng dẫn tại điểm a khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội về việc

thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 thì quan hệ hôn nhân của ông C và bà C là hợp pháp và được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Tuy nhiên đến năm 1992, ông C lại chung sống với người phụ nữ khác là bà Nguyễn Thị T và có thêm 02 con chung với bà T; giữa ông C và bà C sống ly thân và chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 1992 cho đến nay, mỗi người một nhà, không còn trách nhiệm, nghĩa vụ gì với nhau trong cuộc sống hàng ngày. Như vậy trong thời kỳ hôn nhân, ông C và bà C không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của vợ chồng như vợ chồng không thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; vợ chồng không sống chung với nhau dẫn đến mâu thuẫn trầm trọng, việc này trái với quy định tại Điều 19 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Hội đồng xét xử xác định tình trạng hôn nhân giữa ông C và bà C đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên yêu cầu xin ly hôn của ông C là có C cứ và được chấp nhận.

[2] Về con chung: Ông C và bà C có 03 con chung là Trần Thị H, sinh năm 1960, Trần Thị H, sinh năm 1976 và Trần Thị N, sinh năm 1980. Ông C và bà C đều trình bày các con chung của ông bà đều đã trưởng thành, lập gia đình riêng nên cả ông và bà đều không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

[3] Về tài sản, công nợ và các nội dung khác liên quan: Ông C và bà C không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do ông C là người cao tuổi nên C cứ Điều Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án thì ông C được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

C cứ vào các Điều 51; Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09-6-2000 của Quốc Hội; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án:

1. Xử ly hôn giữa ông Trần Trọng C và bà Trần Thị C.

2. Về án phí ly hôn sơ thẩm:

- Ông Trần Trọng C được miễn nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm .

- H trả lại cho ông Trần Trọng C số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số BB/2012/09833 ngày 30-8-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện V.

Ông Trần Trọng C có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Bà Trần Thị C có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì đương sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Nam Định;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- UBND thị trấn G;
- Lưu hồ sơ vụ án;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Gấm